

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ  
DANAMECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 33

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 08/05/2019)
Nguyễn Thị Hiền Nhân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2019)
Ông Võ Anh Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Trương Văn Bấy	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tú	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc kinh doanh
Ông Lê Hải Trọng	Giám đốc phát triển sản phẩm

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Huỳnh Thị Li Li**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 19/BCSX/2019-RSMMT

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>151.621.197.830</b>	<b>108.452.753.808</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>13.050.082.962</b>	<b>10.216.485.964</b>
1. Tiền	111		9.510.082.962	5.176.485.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.540.000.000	5.040.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.618.391.129</b>	<b>54.902.158.869</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	60.328.549.905	53.604.814.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	27.466.485.384	625.929.596
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.892.526.500	692.550.843
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(69.170.660)	(21.135.746)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>38.487.741.664</b>	<b>36.684.751.567</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.013.405.048	36.978.214.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(525.663.384)	(293.463.384)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.964.982.075</b>	<b>5.149.357.408</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	2.936.984.078	788.670.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.027.997.997	4.360.686.718
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.275.454.373</b>	<b>38.753.902.858</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>167.100.000</b>	<b>167.100.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	167.100.000	167.100.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.510.947.903</b>	<b>36.220.039.129</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	23.436.847.660	19.050.648.624
Nguyên giá	222		57.295.567.495	51.872.948.456
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.858.719.835)	(32.822.299.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	19.074.100.243	17.169.390.505
Nguyên giá	228		19.322.885.221	17.379.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248.784.978)	(210.473.316)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>465.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	465.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	500.000.000	500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.097.406.470</b>	<b>1.401.763.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	1.097.406.470	1.401.763.729
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>195.896.652.203</b>	<b>147.206.656.666</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.144.694.415</b>	<b>68.453.220.593</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.682.780.415</b>	<b>66.500.720.593</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	12.034.598.712	12.509.512.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	28.932.401.931	133.263.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	2.494.845.511	428.469.685
4. Phải trả người lao động	314		1.063.962.780	1.664.435.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	22.946.069	259.564.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	20.000.000	140.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	854.170.818	586.257.369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	63.839.797.921	48.918.958.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.420.056.673	1.860.258.022
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.461.914.000</b>	<b>1.952.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	60.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	3.401.914.000	1.952.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.751.957.788</b>	<b>78.753.436.073</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>79.961.325.120</b>	<b>76.962.803.405</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.272.713.358	23.133.098.399
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.965.933.392	5.107.026.636
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		1.967.411.677	1.182.507.937
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.998.521.715	3.924.518.699
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.790.632.668</b>	<b>1.790.632.668</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>195.896.652.203</b>	<b>147.206.656.666</b>



Phê duyệt

**Huỳnh Thị Li Li**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

**Nguyễn Thị Hằng**  
Phụ trách kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	88.536.430.025	71.971.135.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.22	43.435.777	99.437.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.492.994.248	71.871.698.569
4. Giá vốn hàng bán	11	4.23	69.101.229.056	52.656.105.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.391.765.192	19.215.593.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.24	146.059.065	208.997.800
7. Chi phí tài chính	22	4.25	2.102.631.341	1.216.402.496
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.087.817.790</i>	<i>1.216.402.496</i>
9. Chi phí bán hàng	25	4.26	4.667.524.927	5.406.854.579
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.27	8.453.598.031	8.583.941.280
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.314.069.958	4.217.392.860
12. Thu nhập khác	31	4.28	37.082.656	31.348.035
13. Chi phí khác	32	4.29	599.297.082	313.246.154
14. Lợi nhuận khác	40		(562.214.426)	(281.898.119)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.751.855.532	3.935.494.741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	753.333.817	834.419.546
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.998.521.715	3.101.075.195
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	685	708
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	685	708



**Phê duyệt**

**Huyền Thị Li Li**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Người lập**

**Nguyễn Thị Hằng**  
**Phụ trách kế toán**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.751.855.532	3.935.494.741
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.518.958.822	1.614.446.173
Các khoản dự phòng	03		280.234.914	-
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.813.551	(31.654.830)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.418.156)	(142.006.696)
Chi phí lãi vay	06		2.087.817.790	1.216.402.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.561.262.453	6.592.681.884
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.454.468.372)	434.355.097
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.035.190.097)	(6.947.118.316)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.618.167.491	(2.142.218.120)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.843.956.129)	208.190.775
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.333.590.684)	(1.213.933.283)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.886.750)	(1.051.809.854)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(440.201.349)	(971.931.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.026.863.437)	(5.091.783.063)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.691.837.080)	(232.904.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.909.091	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	1.700.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.771.359	152.506.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.469.156.630)	(1.558.697.560)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.32	72.435.584.906	48.746.473.762
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.33	(56.065.331.915)	(40.691.093.185)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.592.035.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.370.252.991	4.463.345.302
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		2.874.232.924	(2.187.135.321)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.216.485.964	10.900.459.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(40.635.926)	41.602.180
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70		13.050.082.962	8.754.926.080



Phê duyệt

Huyền Thị Li Li  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Hồng Vân	Việt Nam	7.035.000.000	16,07	7.035.000.000	16,07
Võ Anh Đức	Việt Nam	9.813.330.000	22,42	-	-
Phạm Thị Minh Trang	Việt Nam	-	-	4.978.930.000	11,37
Các cổ đông khác		26.927.720.000	61,51	31.762.120.000	72,56
<b>Cộng</b>		<b>43.776.050.000</b>	<b>100</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 489 người (31/12/2018: 449 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ để sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) ;
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú ;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt ;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác ;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) ;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu ;
- Thuộc ; sơ chế da ; sơ chế và nhuộm da lông thú ;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm ;
- Sản xuất giày, dép ;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép . Chi tiết : Bán buôn vải, Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác. Bán buôn hàng may mặc. Bán buôn giày dép ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đầu ;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Nhà máy Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 05/06/2019 theo Quyết định chấm dứt hoạt động Xí nghiệp sản xuất bông gạc và vật tư y tế Hòa Cường số 141/QĐ-HĐQT-DNM ngày 05/06/2019);
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện Hà Nội;
- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		249.148.729		159.532.281
Tiền gửi ngân hàng		9.260.934.233		5.016.953.683
+ VND		3.300.154.833		2.680.689.169
+ USD	254.397,08 #	5.888.720.387	80.333,21 #	1.859.713.812
+ EUR	2.702,85 #	70.874.133	2.702,85 #	71.347.131
+ JPY	5.567,00 #	1.184.880	1.934.700,00 #	405.203.571
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		3.540.000.000		5.040.000.000
<b>Cộng</b>		<b>13.050.082.962</b>		<b>10.216.485.964</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Dài hạn				
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.500.000.000 VND là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, được cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HĐBĐ ngày 23/03/2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Bệnh viện Đà Nẵng	2.670.330.409	1.324.339.919
Bệnh viện Trung ương Huế	6.170.296.871	4.286.283.986
Các đối tượng khác	51.487.922.625	47.994.190.271
<b>Cộng</b>	<b>60.328.549.905</b>	<b>53.604.814.176</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Điện lạnh và thiết bị Công nghiệp Tân Thanh	23.400.000.000	-
Công ty cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	-	73.765.232
Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	-	251.040.000
Các đối tượng khác	4.066.485.384	301.124.364
<b>Cộng</b>	<b>27.466.485.384</b>	<b>625.929.596</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng	1.532.311.932	-	489.551.798	-
Lãi dự thu	20.000.000	-	68.712.294	-
Ký quỹ, ký cược	209.693.897	-	129.043.237	-
Phải thu khác	130.520.671	-	5.243.514	-
<b>Cộng</b>	<b>1.892.526.500</b>	<b>-</b>	<b>692.550.843</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	167.100.000	-	167.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>167.100.000</b>	<b>-</b>	<b>167.100.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	69.170.660	-	21.135.746	-
<b>Cộng</b>	<b>69.170.660</b>	<b>-</b>	<b>21.135.746</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân	17.135.751	-	Trên 3 năm	17.135.751	-	Trên 3 năm
Viện Pháp y Quốc gia	3.999.995	-	Trên 3 năm	3.999.995	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Ly Bi	15.790.256	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm TAMY	987.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	31.257.658	-	Trên 3 năm	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69.170.660</b>	<b>-</b>		<b>21.135.746</b>	<b>-</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.744.598.011	-	18.743.860.859	-
Công cụ, dụng cụ	36.906.512	-	127.985.603	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.552.407.460	232.200.000	1.130.190.944	-
Thành phẩm	3.686.921.866	293.463.384	4.337.963.552	293.463.384
Hàng hóa	16.381.565.607	-	9.638.553.963	-
Hàng gửi bán	1.611.005.592	-	2.999.660.030	-
<b>Cộng</b>	<b>39.013.405.048</b>	<b>525.663.384</b>	<b>36.978.214.951</b>	<b>293.463.384</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 525.663.384 VND;

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	23.834.236.790	23.800.751.679	3.564.835.259	673.124.728	51.872.948.456
Mua trong kỳ	-	1.825.498.890	682.763.635	-	2.508.262.525
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.440.133.671	-	-	-	3.440.133.671
Thanh lý, nhượng bán	-	(525.777.157)	-	-	(525.777.157)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>27.274.370.461</b>	<b>25.100.473.412</b>	<b>4.247.598.894</b>	<b>673.124.728</b>	<b>57.295.567.495</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	14.942.753.327	14.787.912.321	2.494.588.471	597.045.713	32.822.299.832
Khấu hao trong kỳ	523.888.899	733.916.495	208.708.586	14.133.180	1.480.647.160
Thanh lý, nhượng bán	-	(444.227.157)	-	-	(444.227.157)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>15.466.642.226</b>	<b>15.077.601.659</b>	<b>2.703.297.057</b>	<b>611.178.893</b>	<b>33.858.719.835</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	8.891.483.463	9.012.839.358	1.070.246.788	76.079.015	19.050.648.624
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>11.807.728.235</b>	<b>10.022.871.753</b>	<b>1.544.301.837</b>	<b>61.945.835</b>	<b>23.436.847.660</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 12.967.424.692 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.580.685.168 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	17.077.663.821	232.200.000	70.000.000	17.379.863.821
Mua trong kỳ	-	465.000.000	-	465.000.000
Tăng khác	1.478.021.400	-	-	1.478.021.400
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>18.555.685.221</b>	<b>697.200.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>19.322.885.221</b>
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2019	-	187.139.986	23.333.330	210.473.316
Khấu hao trong kỳ	-	26.644.998	11.666.664	38.311.662
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>-</b>	<b>213.784.984</b>	<b>34.999.994</b>	<b>248.784.978</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	17.077.663.821	45.060.014	46.666.670	17.169.390.505
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>18.555.685.221</b>	<b>483.415.016</b>	<b>35.000.006</b>	<b>19.074.100.243</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.758.820.151 VND;

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

Giá trị tài sản tăng trong kỳ là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với quyền sử dụng đất không thời hạn tại kiệt 464 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Công văn số 2758/CT-HKDCN ngày 01/08/2019 của Cục Thuế Đà Nẵng

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m<sup>2</sup> đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2019 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
Nguyên giá Nhà	340.000.000		-	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>340.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>340.000.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế Nhà	340.000.000	-	-	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>340.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>340.000.000</b>
Giá trị còn lại Nhà	-			-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>			<b>-</b>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà tại 105 Hùng Vương, Thành phố Đà Nẵng. Được sử dụng cho thuê theo hợp đồng thuê số 01/2018/HĐTN-DNM ngày 01/08/2018.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 340.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư phần mềm quản lý AMIS	-	465.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>465.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.12. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.515.936.716	493.076.362
Chi phí bảo hiểm	92.137.308	22.124.461
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.910.054	273.469.867
<b>Cộng</b>	<b>2.936.984.078</b>	<b>788.670.690</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	895.234.747	1.163.856.059
Chi phí trả trước dài hạn khác	202.171.723	237.907.670
<b>Cộng</b>	<b>1.097.406.470</b>	<b>1.401.763.729</b>

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM & SX In BB nhựa Cường Thịnh Phát	1.027.873.677	1.027.873.677	1.019.173.705	1.019.173.705
Công ty TNHH Thiết bị VTYT Việt Nam	-	-	621.028.000	621.028.000
Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam	577.389.890	577.389.890	614.487.067	614.487.067
Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia	-	-	1.710.390.000	1.710.390.000
Wuhan Uniway Trading	-	-	2.010.375.503	2.010.375.503
Công ty TNHH HOH Việt Nam	4.174.800.000	4.174.800.000	-	-
Các đối tượng khác	6.254.535.145	6.254.535.145	6.534.058.315	6.534.058.315
<b>Cộng</b>	<b>12.034.598.712</b>	<b>12.034.598.712</b>	<b>12.509.512.590</b>	<b>12.509.512.590</b>

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Công Nghệ và Đầu Tư Việt	23.500.000.000	-
TAISEI CO.,LTD	88.697.192	89.837.206
Trung tâm y tế huyện Phú Hòa	-	13.912.550
Các đối tượng khác	28.843.704.739	29.514.115
<b>Cộng</b>	<b>28.932.401.931</b>	<b>133.263.871</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.734.666.475	6.734.666.475	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.551.416	28.551.416	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.060.254	753.333.817	98.886.750	245.613.187
Thuế thu nhập cá nhân	28.122.283	92.869.519	159.690.560	94.943.324
Thuế tài nguyên	1.276.800	7.317.600	6.589.200	548.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	85.467.149	46.804.133	46.804.133	85.467.149
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác, phí và lệ phí	1.479.919.025	1.478.021.400	-	1.897.625
<b>Cộng</b>	<b>2.494.845.511</b>	<b>9.148.564.360</b>	<b>7.082.188.534</b>	<b>428.469.685</b>

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay	12.428.069	258.200.963
Chi phí phải trả khác	-	1.363.299
Trích trước tư vấn lập hồ sơ giám sát	10.518.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.946.069</b>	<b>259.564.262</b>

**4.17. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	301.344.473	206.857.134
Các khoản bảo hiểm	155.739.682	-
Cổ tức phải trả	145.061.997	145.061.997
Phải trả khác	252.024.666	174.338.238
<b>Cộng</b>	<b>854.170.818</b>	<b>526.257.369</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nhận trước tiền thuê mặt bằng	20.000.000	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>140.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	35.951.645.140	35.951.645.140	43.291.528.125	48.847.732.110	41.507.849.125	41.507.849.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	13.978.009.160	13.978.009.160	13.978.009.160	6.701.109.805	6.701.109.805	6.701.109.805
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12.335.647.621	12.335.647.621	12.335.647.621	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	1.474.500.000	1.474.500.000	1.239.325.000	474.825.000	710.000.000	710.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	99.996.000	99.996.000	99.996.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.839.797.921</b>	<b>63.839.797.921</b>	<b>70.944.505.906</b>	<b>56.023.666.915</b>	<b>48.918.958.930</b>	<b>48.918.958.930</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	3.043.575.000	3.043.575.000	2.330.400.000	1.239.325.000	1.952.500.000	1.952.500.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	358.339.000	358.339.000	500.000.000	141.661.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.401.914.000</b>	<b>3.401.914.000</b>	<b>2.830.400.000</b>	<b>1.380.986.000</b>	<b>1.952.500.000</b>	<b>1.952.500.000</b>

(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480-DANAMECO tháng 7/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2017-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 29/06/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 480710006/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp tại sản số 06135001/HĐTC ngày 09/03/2006, hợp đồng thế chấp tại sản số 04/2016/HĐTC ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 480710006/HĐTC ngày 04/08/2014, hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/NHCT480-DANAMECO ngày 04/09/2015.

(2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số DNG201812332128/HĐTD vào ngày 25 tháng 01 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị y tế. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- quá 09 tháng, được qui định cụ thể tại Đề nghị giải ngân, kiểm Khế ước Nhận nợ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiểm Khế ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2018/10361026/HĐTD tháng 08/01/2018 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HĐBĐ ngày 23/03/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.
- (4) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu của Công ty, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 1802/2019/HĐBĐ/NHCT480 ngày 18/02/2019; hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0103/2019/HĐBĐ/NHCT480 ngày 01/03/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.
- (5) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng số DNG192399763/HĐTD ngày 01/02/2019 để mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo quy định tại Đề nghị giải ngân Khế ước Nhận nợ được lập tại từng lần rút vốn vay của Khách Hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu: TOYOTA, sản xuất năm 2018, xe mới 100%, biển kiểm soát số 29H-177.14 và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	43.776.050.000	4.946.628.370	20.176.828.557	10.290.144.684	79.189.651.611
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	3.101.075.195	3.101.075.195
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.956.269.842	(2.956.269.842)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(1.773.761.905)	(1.773.761.905)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.377.605.000)	(4.377.605.000)
Tại ngày 30/06/2018	43.776.050.000	4.946.628.370	23.133.098.399	4.283.583.132	76.139.359.901
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	823.443.504	823.443.504
Tại ngày 01/01/2019	43.776.050.000	4.946.628.370	23.133.098.399	5.107.026.636	76.962.803.405
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	2.998.521.715	2.998.521.715
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.139.614.959	(3.139.614.959)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	<b>26.272.713.358</b>	<b>4.965.933.392</b>	<b>79.961.325.120</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 122/NQ-ĐHCĐ-DNIM ngày 23/05/2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Thị Hồng Vân	7.035.000.000	7.035.000.000
Phạm Thị Minh Trang	-	4.978.930.000
Võ Anh Đức	9.813.330.000	-
Các đối tượng khác	26.927.720.000	31.762.120.000
<b>Cộng</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>43.776.050.000</b>

**4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>43.776.050.000</b>

**4.20.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần

**4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.998.521.715	3.101.075.195
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.998.521.715	3.101.075.195
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.377.605	4.377.605
<b>Cộng</b>	<b>685</b>	<b>708</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.998.521.715	3.101.075.195
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.998.521.715</u>	<u>3.101.075.195</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>4.377.605</u>	<u>4.377.605</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>685</u></b>	<b><u>708</u></b>

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 và năm 2019 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHCĐ chưa quy định cụ thể mức trích quỹ này).

**4.20.7. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
Tiền		
- USD	254.397,08	80.333,21
- EUR	2.702,85	2.702,85
- JPY	5.567,00	1.934.700,00

**4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	88.070.161.386	68.177.162.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	466.268.639	3.793.973.590
<b>Cộng</b>	<b><u>88.536.430.025</u></b>	<b><u>71.971.135.978</u></b>

**4.22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	43.435.777	99.437.409
<b>Cộng</b>	<b><u>43.435.777</u></b>	<b><u>99.437.409</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.23. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	68.896.442.493	50.302.718.446
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	204.786.563	2.353.386.708
<b>Cộng</b>	<b>69.101.229.056</b>	<b>52.656.105.154</b>

**4.24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.059.065	169.689.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	7.653.470
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	31.654.830
<b>Cộng</b>	<b>146.059.065</b>	<b>208.997.800</b>

**4.25. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.087.817.790	1.216.402.496
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	14.813.551	-
<b>Cộng</b>	<b>2.102.631.341</b>	<b>1.216.402.496</b>

**4.26. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.756.444.870	2.019.761.868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.212.179	199.436.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.269.699	54.821.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.032.376	1.662.121.377
Chi phí bằng tiền khác	765.565.803	1.470.713.476
<b>Cộng</b>	<b>4.667.524.927</b>	<b>5.406.854.579</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.232.984.012	5.467.277.371
Chi phí vật liệu quản lý	181.141.231	187.763.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.852.947	271.129.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.796.480	1.155.717.421
Chi phí bằng tiền khác	1.683.823.361	1.502.053.094
<b>Cộng</b>	<b>8.453.598.031</b>	<b>8.583.941.280</b>

**4.28. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản được bồi thường	-	7.962.500
Thu nhập khác	37.082.656	23.385.535
<b>Cộng</b>	<b>37.082.656</b>	<b>31.348.035</b>

**4.29. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.640.909	27.682.804
Chi phí khác	545.656.173	285.563.350
<b>Cộng</b>	<b>599.297.082</b>	<b>313.246.154</b>

**4.30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.183.844.701	29.955.650.959
Chi phí nhân công	21.702.223.952	24.034.110.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.958.822	1.412.963.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.820.745.053	3.984.203.058
Chi phí khác bằng tiền	4.079.540.213	4.170.772.037
<b>Cộng</b>	<b>75.305.312.741</b>	<b>63.557.699.513</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.751.855.532	3.935.494.741
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	50.862.711	280.769.991
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	278.205.168
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	50.862.711	2.564.823
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	36.049.160	44.167.003
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	36.049.160	44.167.003
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.766.669.083	4.172.097.729
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	753.333.817	834.419.546
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	753.333.817	834.419.546
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>753.333.817</b>	<b>834.419.546</b>

**4.32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.435.584.906	48.746.473.762
<b>Cộng</b>	<b>72.435.584.906</b>	<b>48.746.473.762</b>

**4.33. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ vay gốc theo kế ước thông thường	56.065.331.915	40.691.093.185
<b>Cộng</b>	<b>56.065.331.915</b>	<b>40.691.093.185</b>

**4.34. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**4.35. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan  
 HĐQT và Ban Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Thị Hồng Vân

Mối quan hệ  
 Nhân sự quản lý chủ chốt  
 Cổ đông lớn

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	172.511.238	283.379.398
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	423.836.515	994.095.678
<b>Cộng</b>	<b>596.347.753</b>	<b>1.277.475.076</b>

**4.36. Thu nhập Ban kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	36.000.000	51.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000</b>	<b>51.000.000</b>

**4.37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 01/08/2019, Công ty nhận được Công văn số 2758/CT-HKDCN của Cục thuế Đà Nẵng, về việc Công ty phải nộp bổ sung ngân sách Nhà nước do thu hồi số tiền sử dụng đất đã giảm 10% đối với thửa đất kiệt 464 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng là: 1.478.021.400 đồng. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019 đã ghi nhận bổ sung sự kiện trên.

Ngoài ra, Không có các sự kiện quan trọng khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

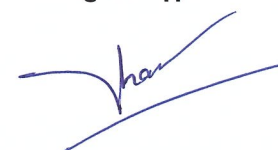
**Phê duyệt**



**Huỳnh Thị Li Li**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Người lập**



**Nguyễn Thị Hằng**  
**Phụ trách kế toán**